

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 103/2020/DSPT

Ngày: 28/02/2020

V/v Tranh chấp về quyền sở hữu tài
sản, chia tài sản sau khi ly hôn và
tranh chấp về thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thảo

Các Thẩm phán: 1. Bà Đỗ Thị Hòa

2. Ông Đào Quốc Thịnh

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trúc Thương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên
tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trang – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 và ngày 28 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân
dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số
552/2019/TLPT-DS ngày 05 tháng 12 năm 2019 về việc “*Tranh chấp về quyền
sở hữu tài sản, chia tài sản sau khi ly hôn, và tranh chấp về thừa kế*”;

Do bản án dân sự sơ thẩm số 878/2019/DSST ngày 18/12/2019 của Tòa án
nhân dân Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6069/2019/QĐPT-DS ngày 01
tháng 11 năm 2019, quyết định hoãn phiên tòa số 254/2020/QĐH ngày 13 tháng
01 năm 2020 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 955/2020/QĐ-PH ngày 12
tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Kim Hóng P (Nguyễn Kim H), sinh năm: 1954 (Có mặt).

Hộ chiếu số: 204766366 cấp tại Đan Mạch.

Địa chỉ cư trú: Số A đường S, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí
Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Kim H là ông Nguyễn Đức D
(Có mặt).

Địa chỉ: Số J, đường K, phường Hiệp P1, Quận E, Thành phố Hồ Chí
Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Kim H là ông Đỗ Hải B1 thuộc đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc H1, sinh năm 1953 (chết ngày 28/3/2019)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn Nguyễn Ngọc H1:

1/ Bà Trần Thụy Mỹ H2, sinh năm 1978 (Có mặt).

Địa chỉ: Số A đường S, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Trẻ Nguyễn Quốc Trường A1, sinh ngày 13/7/2004;

Địa chỉ: Số A đường S, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Trần Thụy Mỹ H2 (là mẹ của trẻ A1) (Có mặt).

3/ Ông Nguyễn Quốc Cao T, sinh năm 1981 ;

Hộ chiếu số: N1518766 do Đại sứ quán Việt Nam tại Đan Mạch cấp.

Địa chỉ: H3 97, 2.th, F, Đan Mạch.

4/ Bà Nguyễn Quốc Quỳnh A2, sinh năm 1985

Hộ chiếu số: N1342749 do Đại sứ quán Việt Nam tại Đan Mạch cấp.

Địa chỉ: C1, F, Đan Mạch.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T và bà Quỳnh A2 là ông Hoàng Xuân Đ, sinh năm 1977 (Có mặt).

Địa chỉ: Số nhà G, đường Đ1, phường I, quận Bình T1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà Trần Thụy Mỹ H2, sinh năm 1978 (Có mặt).

Địa chỉ: Số A đường S, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của của bà Trần Thụy Mỹ H2 là luật sư Trần Thị T2 thuộc đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

Địa chỉ: Số Q, đường H4, phường K, Quận R, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải phía nguyên đơn bà Kim Hóng P (Nguyễn Kim H) trình bày:

Ngày 07/02/1991, Bà Kim Hóng P (Nguyễn Kim H) đã mua căn nhà số A3 Đường S, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh bằng nguồn tiền riêng được gia đình tặng cho. Bà H đã được công nhận là chủ sở hữu hợp pháp nhà, đất số A3 Đường S, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép mua bán chuyển dịch nhà số 32/GP-MB7 do Sở Nhà đất Thành phố Hồ

Chí Minh cấp ngày 07/02/1991; trên giấy phép này đã đề rõ toàn bộ nhà, đất là tài sản riêng của bà H. Năm 2002 nhà đất này đã được đổi thành số mới là số A Đường S, Phường B, Quận C, TP. Hồ Chí Minh theo Quyết định đổi số nhà số 169/QĐ-UB do UBND Quận C cấp ngày 15/01/2002.

Ngày 01/02/1999, Bà H và ông H1 ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 29/QĐTTLH ngày 01/02/1999 của Tòa án nhân dân Quận C. Tại Quyết định này đã đề rõ bà H và ông H1 trong thời kỳ hôn nhân không có tài sản chung.

Sau khi ly hôn, ông H1 không có việc làm, bản thân bị đột quỵ do tai biến không có chỗ ở nên ông H1 có xin bà H được vào ở tạm 01 phòng phía sau nhà này. Bà H đồng ý cho ông H1 ở tạm và luôn tiện nhờ ông H1 trông coi nhà trong thời gian bà H xuất cảnh đi nước ngoài cùng 02 con.

Đến năm 2003, phát hiện con trai là Nguyễn Quốc Cao T bị bệnh nặng, cần phải có rất nhiều tiền để chữa trị cho con nên bà H về Việt Nam để bán nhà lấy tiền. Khi về Việt Nam thì bà H phát hiện ông H1 đã sử dụng nhà không đúng mục đích, tự ý ngăn phần sau để chiếm dụng riêng. Bà H yêu cầu ông H1 dọn đi chỗ khác ở để bà lấy lại nhà bán lấy tiền chữa bệnh cho con thì ông H1 không trả nhà và đòi bà H phải cho tiền mới đi. Khi tìm lại giấy tờ để vay ngân hàng (*vì bán nhà không được do ông H1 không trả nhà*) thì bà H lại tiếp tục phát hiện trước đây đã bị ông H1 tráo mất bản chính Giấy phép mua bán chuyển dịch nhà số 32/GP-MB7 do Sở Nhà đất Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 07/12/1991 mà thay bằng một bản Scane màu giống bản gốc mà bà không biết.

Bà H cần bán nhà chữa bệnh cho con nhưng giấy tờ thì bị ông H1 lấy mất, nhà thì bị ông H1 chiếm giữ nên không thể bán. Ông H1 đưa ra yêu sách buộc bà H phải cho ông số tiền bằng $\frac{1}{4}$ giá trị căn nhà mới trả giấy tờ và trả lại nhà. Bà H đã đưa vụ việc ra Ủy ban nhân dân Phường B yêu cầu giải quyết nhưng không có kết quả, nếu khởi kiện đòi nhà thì sẽ bị kéo dài (*trong lúc đang rất cần có tiền ngay để chữa bệnh cho con*). Vì thương con không còn cách nào khác bà H đã phải chấp nhận tất cả các yêu sách của ông H1 đưa ra với hi vọng bán được nhà gấp để cứu con. Ông H1 bắt bà H phải ký rất nhiều giấy tờ về việc cho ông H1 số tiền bằng $\frac{1}{4}$ giá trị nhà khi bán được nhà, cụ thể:

- Ngày 27/6/2003, bà H được ông H1 kêu lên phòng công chứng số 01 để chứng “Giấy thỏa thuận phân chia tài sản”, nội dung giấy này ông H1 đã soạn sẵn và bà H đã ký vào giấy này. Tuy nhiên, trước lúc công chứng, công chứng viên đã giải thích rõ cho bà H biết theo nội dung của giấy thỏa thuận này thì bà H công nhận căn nhà là tài sản chung của bà H và ông H1 chưa phân chia khi ly hôn. Sau khi được giải thích, bà H yêu cầu ngưng không công chứng vì nội dung thỏa thuận này là không đúng. Bà H và ông H1 đã tiến hành xé bỏ văn bản đã lỡ ký. Do có chủ ý từ trước nên ông H1 đã cố tình giữ lại 01 bản nháp mà bà H không biết để nay nộp cho Tòa. Tuy nhiên do là bản nháp chưa được công chứng nên văn bản này không có giá trị.

- Sau khi bà H từ chối lập “Giấy thỏa thuận phân chia tài sản” tại phòng công chứng, ông H1 lại yêu cầu bà H ký “Biên bản thỏa thuận” đề ngày 27/6/2003 tại Văn phòng luật sư Nguyễn Bình C1 để buộc bà H cam kết phải cho ông H1 số tiền bằng $\frac{1}{4}$ giá trị căn nhà khi bán được nhà thì ông H1 mới chịu giao nhà và giấy tờ. Vì cần bán nhà gấp nên bà H đã ký biên bản này. Tuy nhiên, ông H1 lại tiếp tục gây khó dễ cho khách mua nhà, yêu cầu đưa tiền mới hỗ trợ việc bán nhà, khách đến xem nhà thì kêu nhà đang tranh chấp nên không ai dám mua. Đầu năm 2004, để bán được nhà bà H định vay tiền giao cho ông H1 trước để nhận lại nhà và giấy tờ rồi mới bán nên hai bên ký thêm Tờ thỏa thuận 03/02/2004 để bà H vay tiền giao cho ông H1. Tuy nhiên, vẫn không thực hiện được do ông H1 không làm đúng cam kết không chịu ra khỏi nhà. Vì không bán được nhà nên bà H phải nhờ người thân vay nóng ở ngoài rồi trở về Đan Mạch lo chữa bệnh cho con. Đến năm 2011, bà H trở về Việt Nam để giải quyết dứt điểm chuyện nhà cửa, muốn kết thúc sớm vụ việc nên tại Biên bản hòa giải ngày 03/11/2011 tại UBND Phường B bà H chấp nhận cho ông H1 2.801.750.000 đồng khi bán nhà để được nhận lại nhà và giấy tờ ngay. Tuy nhiên, sau đó ông H1 lại tiếp tục thay đổi không đồng ý. Đến ngày 28/9/2015 bà H buộc phải thông báo lần cuối mời ông H1 nhận tiền để trả nhà và giấy tờ nhưng H1 vẫn không nhận nên bà H phải khởi kiện ông H1 đòi nhà và giấy tờ.

Theo nguyên đơn, căn nhà số A Đường S, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản riêng hợp pháp đã được bà H đăng ký tài sản riêng theo đúng qui định và được cơ quan thẩm quyền công nhận là tài sản riêng theo Giấy phép mua bán, chuyển dịch nhà số 32/GP –MB7 do Sở nhà đất cấp ngày 07/02/1991. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 29/QĐTTLH ngày 01/02/1999 của Tòa án nhân dân Quận C đã xác định rõ là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông H1, bà H không có. Ngày 27/6/2003, ông H1 cũng đã lập Giấy cam kết công nhận nhà này là tài sản riêng của bà H và văn bản này đã được công chứng.

Việc nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc H1 lợi dụng cho ở nhờ để chiếm dụng nhà phần sau và giữ giấy tờ của bà H và cho rằng nhà là tài sản chung để buộc bà H cho tiền mới trả nhà và giấy tờ là trái với qui định của pháp luật nên nguyên đơn có các yêu cầu khởi kiện cụ thể như sau:

1/ Yêu cầu được công nhận quyền sở hữu của bà Kim Hóng P (Nguyễn Kim H) đối với toàn bộ nhà đất số A Đường S, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Yêu cầu ông Nguyễn Ngọc H1 cùng những người hiện đang cư trú trong phần phía sau nhà ký hiệu theo bản vẽ hiện trạng là Phần nhà B nhà A Đường S, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh phải bàn giao cho bà Kim Hóng P (Nguyễn Kim H) phần diện tích nhà này. Tuy nhiên, nay ông H1 đã chết, phần nhà này bà H2 và con trai đang sử dụng vì vậy đề nghị bà H2 và con trai là Nguyễn Quốc Trường A1 phải có trách nhiệm liên đới giao trả phần nhà này cho bà H.

3/ Yêu cầu ông Nguyễn Ngọc H1 trả lại cho bà Kim Hóng P (*Nguyễn Kim H*) bản chính Giấy phép chuyển dịch mua bán nhà đối với nhà đất số A Đường S, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh mà ông Nguyễn Ngọc H1 đang giữ, ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Nay ông H1 đã chết, bà H2 xác nhận đang giữ giấy tờ này vì vậy đề nghị bà H2 phải giao trả Giấy phép mua bán chuyển dịch nhà số 32/GP-MB7.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải bà Trần Thụy Mỹ H2 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn và là người đại diện hợp pháp cho trẻ Nguyễn Quốc Trường A1 trình bày:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bởi căn nhà A Đường S, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của ông Nguyễn Ngọc H1 và bà Nguyễn Kim H được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, tiền mua nhà là tiền chung của ông H1 và bà H bỏ ra, sau khi ly hôn tài sản này vẫn chưa được phân chia.

Bà H2 trình bày nguồn gốc căn nhà như sau: Tại thời điểm năm 1991, ông H1 và bà H vẫn còn là vợ chồng. Ông H1 và bà H cùng nhau mua căn nhà từ vợ chồng ông Trương Ngọc N. Nhưng do ông H1 có làm ăn với ông Tăng Minh P1 sợ liên lụy nên ông H1 và bà H có thỏa thuận miệng là cho bà H đứng tên căn nhà để thực hiện việc mua bán được nhanh chóng, thuận lợi, đó là lý do trong Giấy phép mua bán, dịch chuyển nhà số 32/GP-MP7 do Sở Nhà đất cấp ngày 07/02/1991 có ghi căn nhà là tài sản riêng của bà H. Năm 1999, bà H ông H1 thống nhất ly hôn giả để bà H kết hôn với người nước ngoài rồi đưa 02 con đi định cư ở nước ngoài. Vì để nhanh chóng về khâu thủ tục nên cả hai thống nhất khai với Tòa là không có tài sản chung. Vì vậy, trên Quyết định thuận tình ly hôn số 29/QĐTTLH ngày 01/02/1999 của Tòa án nhân dân Quận C ghi ông H1 và bà H xác định không có tài sản chung. Thực chất là có tài sản chung là căn nhà số A Đường S, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh chưa phân chia. Sau ly hôn hai bên đã lập các văn bản thỏa thuận về việc phân chia căn nhà này như sau:

- 1/ Giấy thỏa thuận phân chia tài sản ngày 27/6/2003;
- 2/ Biên bản thỏa thuận ngày 27/6/2003;
- 3/ Tờ thỏa thuận ngày 03/02/2004;
- 4/ Biên bản hòa giải ngày 03/11/2011 tại Ủy ban nhân dân Phường B.

Tại nội dung các chứng cứ này cũng đã thể hiện rõ là ông H1 được bà H trả cho số tiền (vàng) tương đương $\frac{1}{4}$ giá trị căn nhà là giá trị công sức đóng góp và tiền sửa nhà khi bà H nhận lại nhà và giấy tờ. Việc các biên bản này ghi nội dung như vậy là không đúng thực chất, bởi vì nhà này là tài sản chung được ông H1 và bà H tạo lập trong thời kỳ hôn nhân được mua bằng nguồn tiền chung, $\frac{1}{4}$ giá trị căn nhà mà bà H cam kết trả cho ông H1 khi nhận lại nhà và giấy tờ thực chất là việc phân chia tài sản chung của hai người chứ không phải là việc bà H trả lại phần giá trị công sức đóng góp và tiền sửa nhà cho ông H1 như biên bản đã ghi.

Tuy nhiên, trên các biên bản ghi như vậy là bởi vì lúc phân chia, hai bên thống nhất nhà chia làm 04 phần, ông H1 bà H và hai con mỗi người một phần; bà H nuôi 02 con nên nhận 03 phần và để hợp lý hóa việc thỏa thuận này nên đã thống nhất ghi trong biên bản là bà H trả cho ông H1 $\frac{1}{4}$ giá trị căn nhà là tiền công sức đóng góp và tiền sửa nhà. Bởi vì ghi ông H1 được chia tài sản chung thì ông H1 phải được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà mới đúng.

Nay, với tư cách là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng cho bị đơn Nguyễn Ngọc H1, bà H2 xác định vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố của bị đơn tại đơn phản tố ngày 30/11/2017 là đề nghị Tòa án xác định nhà đất số A Đường S, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của ông H1 và bà H chưa chia và yêu cầu phân chia cho ông H1 được hưởng $\frac{1}{4}$ giá trị nhà tương đương 4.660.576.075 đồng (theo mức giá của hội đồng định giá).

Bà H2 xác định sau khi ông H1 chết, hiện tại phần sau của căn nhà này chỉ có bà và con trai Trường A1 đang ở, bản chính Giấy phép mua bán, dịch chuyển nhà số 32/GP MP7 do Sở Nhà đất cấp ngày 07/02/1991 bà cũng đang giữ. Sau khi nhận đủ tiền bà sẽ bàn giao nhà và giấy tờ ngay cho bà H.

Đối với việc ông Đoàn đại diện cho ông T và bà Quỳnh A2 yêu cầu rút yêu cầu phản tố bà không chấp nhận. Yêu cầu Tòa án tiếp tục xét yêu cầu phản tố của bị đơn trong vụ án này và cam kết mọi trách nhiệm về án phí, nghĩa vụ tài chính (nếu có) của bị đơn thì bà và con trai cam kết tự nguyện chịu.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải ông Hoàng Xuân Đ là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Quốc Cao T và bà Nguyễn Quốc Quỳnh A2 (là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn) trình bày:

Ông Nguyễn Ngọc H1 và bà Nguyễn Kim H là vợ chồng có đăng ký kết hôn, quá trình chung sống có 02 con chung là Nguyễn Quốc Cao T và Nguyễn Quốc Quỳnh A2.

Năm 1991, bà H có tạo lập được 01 tài sản riêng là căn nhà số A Đường S, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. Tiền mua nhà là do bà H được bên nhà ngoại (nhà bà H) cho, tại thời điểm mua bà H cũng đã làm các thủ tục để đăng ký tài sản riêng theo đúng qui định và được cơ quan thẩm quyền công nhận là tài sản riêng của bà H theo Giấy phép mua bán, chuyển dịch nhà số 32/GP – MB7 do Sở nhà đất cấp ngày 07/02/1991.

Năm 1999, khi bà H và ông H1 ly hôn hai bên cũng đã xác định rõ là tài sản chung không có, tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 29/QĐTTLH ngày 01/02/1999 của Tòa án nhân dân Quận C cũng đã nêu rõ là tài sản chung của vợ chồng không có.

Ngày 30/11/2017, bị đơn ông Nguyễn Ngọc H1 có ông Trần Vương T2 đại diện ủy quyền đã có yêu cầu phản tố yêu cầu xác định căn nhà A Đường S, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của ông H1 và bà H và yêu cầu phân chia cho ông H1 hưởng $\frac{1}{4}$ giá trị căn nhà với lý do nhà này là tài sản của ông H1 bà H tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Việc bị đơn trình bày và

yêu cầu phản tố như trên là hoàn toàn không có căn cứ, không đúng sự thật. Ông T và bà Quỳnh A2 là con ruột ở trong nhà nên biết rõ, cuộc sống của gia đình đều do sự chu cấp của bên nhà ngoại, ông H1 và bà H sau khi cưới, sinh con vẫn phải nhờ bên ngoại, bà H và hai con ở nhà ngoại. Để bà H có thu nhập nuôi con, gia đình ngoại đã hỗ trợ cho riêng bà H tiền mua căn nhà này sau đó cho thuê để lấy tiền nuôi con. Căn nhà là tài sản riêng của bà H đã được đăng ký và cấp giấy chứng nhận tài sản riêng hợp pháp nên cần được pháp luật bảo vệ quyền sở hữu. Nay ông H1 đã chết, ông T và bà Quỳnh A2 (*con ruột*) là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn Nguyễn Ngọc H1, ông T và bà Quỳnh A2 cùng xác định xin rút lại yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu phân chia cho ông H1 $\frac{1}{4}$ giá trị căn nhà vì đây là yêu cầu không có căn cứ. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H1 khác nếu vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố thì phải tự chịu trách nhiệm và hậu quả pháp lý cũng như án phí đối với yêu cầu của họ.

Việc bà Trần Thụy Mỹ H2 xuất trình di chúc và có yêu cầu độc lập được hưởng di sản của ông H1 là $\frac{1}{4}$ giá trị căn nhà là không có căn cứ bởi nhà này là tài sản riêng của bà H. Mặt khác, cũng đề nghị Tòa án xem xét lại tính hợp pháp của bản di chúc này và đề nghị bác yêu cầu độc lập của bà H2.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải bà Trần Thụy Mỹ H2 với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà là vợ hợp pháp của ông Nguyễn Ngọc H1 theo Giấy đăng ký kết hôn số 183 quyển số 01/2004 do Ủy ban nhân dân Phường L, Quận V cấp. Quá trình chung sống, bà và ông H1 có 01 con chung là trẻ Nguyễn Quốc Trường A1. Ngày 28/3/2019, ông Nguyễn Ngọc H1 chết vì bệnh. Căn cứ theo Di chúc ông H1 lập ngày 19/11/2015 tại Văn phòng công chứng Sài Gòn số công chứng là M thì ông H1 để lại di sản cho bà là $\frac{1}{4}$ giá trị của căn nhà tại số A Đường S, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà H2 cho rằng căn nhà này là tài sản chung của nguyên đơn và bị đơn hình thành trong thời kỳ hôn nhân chưa được phân chia sau khi ly hôn. Căn nhà này được định giá là: 18.642.304.300 đồng. Căn cứ theo Biên bản hòa giải ngày 03/11/2011 lập tại Ủy ban nhân dân Phường B và Di chúc lập ngày 19/11/2015 tại Văn phòng công chứng Sài Gòn số công chứng là M, bà yêu cầu Tòa án xác định phần sở hữu của ông H1 là $\frac{1}{4}$ giá trị căn nhà tương đương 4.660.576.075 đồng và bà là người được hưởng thừa kế theo di chúc của ông H1 nên buộc nguyên đơn phải trả cho bà $\frac{1}{4}$ giá trị căn nhà tương đương 4.660.576.075 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 878/2019/DS-ST ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1.1 Công nhận toàn bộ nhà, đất số A, đường S, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh theo Bản vẽ hiện trạng do Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Sài Thành lập ngày 19/4/2018 đã được cơ quan thẩm quyền duyệt nội nghiệp là tài sản riêng của nguyên đơn bà Kim Hóng P (*Nguyễn Kim H*).

Ngay sau khi án có hiệu lực pháp, bà Kim Hóng P (*Nguyễn Kim H*) được quyền liên hệ với cơ quan thẩm quyền để đăng ký quyền sở hữu đối với nhà đất nêu trên theo qui định.

1.2 Buộc bà Trần Thụy Mỹ H2 phải có nghĩa vụ giao trả cho bà Kim Hóng P (*Nguyễn Kim H*) bản chính Giấy phép mua bán, chuyển dịch nhà số 32/GP – MB7 do Sở nhà đất Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07/02/1991.

1.3 Buộc bà Trần Thụy Mỹ H2 và trẻ Nguyễn Quốc Trường A1 (*có bà H2 đại diện*) phải giao trả cho bà Kim Hóng P (*Nguyễn Kim H*) toàn bộ nhà đất phần phía sau của căn nhà A, đường S, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Phần nhà, đất phải giao trả được ký hiệu là phần B thể hiện tại bản vẽ hiện trạng do Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Sài Thành lập ngày 19/4/2018 đã được cơ quan thẩm quyền duyệt nội nghiệp.

Việc trả nhà và giấy tờ được thực hiện trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu xác định nhà, đất số A đường S, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của ông Nguyễn Ngọc H1 và bà Kim Hóng P (*Nguyễn Kim H*) và yêu cầu chia cho Nguyễn Ngọc H1 $\frac{1}{4}$ giá trị nhà đất tương đương 4.660.576.075 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thụy Mỹ H2 về việc yêu cầu được hưởng di sản của ông Nguyễn Ngọc H1 là $\frac{1}{4}$ giá trị nhà đất A Đường S, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh tương đương 4.660.576.075 đồng.

4. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn bà Kim Hóng P (*Nguyễn Kim H*) về việc tự nguyện hỗ trợ cho bà Trần Thụy Mỹ H2 và trẻ Nguyễn Quốc Trường A1 số tiền 500.000.000 đồng ngay khi được bà H2 và trẻ A1 giao trả nhà và giấy tờ nêu tại mục 1.2 và 1.3 của phần quyết định.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và đã đến thời hạn trả tiền nêu trên, nếu nguyên đơn chậm thi hành nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 19/9/2019, bà Trần Thụy Mỹ H2 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn không rút đơn kháng cáo, các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn bà Kim Hóng P (*Nguyễn Kim H*) có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Đức D và luật sư yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà Trần Thụy Mỹ H2 và luật sư đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận nhà đất tại số A3 Đường S, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của nguyên đơn và bị đơn, đồng thời buộc nguyên đơn phải trả cho bị đơn $\frac{1}{4}$ giá trị nhà đất nêu trên được tạm tính là 4.660.576.075 đồng. Sau khi nhận được tiền, bà H2 sẽ bàn giao bản gốc Giấy phép mua bán, chuyển dịch nhà số 32/GP MP7 do Sở nhà đất cấp ngày 07/02/1991 và bàn giao phần còn lại của nhà đất cho bà H.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh:

- Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm.

- Về nội dung: Với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, thấy rằng căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ, cũng như bản cam kết do ông Nguyễn Ngọc H1 lập ngày 27/6/2003 đã được công chứng tại phòng Công chứng số 1 xác định căn nhà số A Đường S, Phường B, Quận C là tài sản riêng của bà H; Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 29/QĐ-TTLH ngày 01/02/1999 của Tòa án nhân dân Quận C về tài sản chung giữa ông Nguyễn Ngọc H1 và bà Nguyễn Kim H không có tài sản chung. Cả nguyên đơn và người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn bà Trần Thụy Mỹ H2 đều xác nhận ông Nguyễn Ngọc H1 không có bất kỳ công sức đóng góp và cũng không có bỏ tiền sửa chữa gì đối với căn nhà trên. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H công nhận toàn bộ nhà, đất số A Đường S, Phường B, Quận C là tài sản riêng của bà H, và buộc bà Trần Thụy Mỹ H2 cùng trẻ Nguyễn Quốc Trường A1 (có bà H2 là đại diện) phải giao trả cho bà Nguyễn Kim H bản chính Giấy phép mua bán chuyển dịch nhà số 32/GP-MB7 do Sở nhà đất thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07/02/1991, toàn bộ nhà đất phần phía sau căn nhà số A3 Đường S, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh; không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông H1 về việc yêu cầu xác định nhà, đất số A Đường S, Phường B, Quận C là tài sản chung của ông Nguyễn Ngọc H1 và bà Nguyễn Kim H và yêu cầu chia cho ông H1 $\frac{1}{4}$ giá trị nhà đất nêu trên là có căn cứ.

Bà H2 có yêu cầu độc lập được hưởng di sản của ông H1 để lại là $\frac{1}{4}$ giá trị nhà đất nêu trên theo di chúc do ông H1 lập ngày 19/11/2015. Xét thấy, nhà đất số A đường S, Phường B, Quận C là tài sản riêng của bà H cho nên $\frac{1}{4}$ giá trị nhà đất nêu trên không phải là di sản thừa kế của ông H1 để lại cho bà H2. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà H2 là có căn cứ.

Sau khi ông H1 và bà H ly hôn thì bà H cho ông H1 ở nhờ một phần căn nhà trên từ tháng 8/1999 cho đến nay. Phía nguyên đơn xác nhận do ông H1 không có chỗ ở nên bà H cho ông H1 ở tạm 01 phòng phía sau căn nhà và luôn tiện nhờ ông H1 trông coi nhà trong thời gian bà H xuất cảnh đi nước ngoài

cùng 02 con. Xét thấy, ông H1 đã sinh sống và trông coi nhà đất trên cho bà H từ năm 1999 cho đến nay đã trên 20 năm. Căn cứ Án lệ 02/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016 và được công bố theo Quyết định 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét đến công sức bảo quản, giữ gìn tài sản cho ông H1 để chia cho ông H1 một phần tương ứng với công sức của ông H1 là chưa đảm bảo quyền lợi cho đương sự.

Bà H2 và trẻ A1 chỉ là những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn. Tuy nhiên, những người này chỉ thừa kế nghĩa vụ của ông H1 trong phần phạm vi tài sản là di sản của ông H1 để lại. Việc buộc những người này phải chịu nghĩa vụ đóng án phí thay ông H1 nhưng không xem xét đến tài sản của ông H1 để lại có hay không là chưa đủ cơ sở. Ngoài ra, trong trường hợp này ông H1 sinh ngày 12/6/1953, tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm (18/9/2019) thì ông H1 đã trên 60 tuổi, nên ông H1 được miễn án phí theo quy định. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà H2 phải chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn là không đúng.

Từ các phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015:

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thụy Mỹ H2.

- Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 878/2019/DS-ST ngày 18/12/2019 của Tòa án nhân dân Quận C theo hướng phân tích trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét kháng cáo của bà Trần Thụy Mỹ H2 yêu cầu công nhận nhà đất tại số A3 Đường S, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của nguyên đơn và bị đơn và yêu cầu nguyên đơn phải trả ¼ giá trị nhà đất trên cho bà theo di chúc mà ông H1 để lại.

Hội đồng xét xử xét thấy tài sản đang tranh chấp được bà Nguyễn Kim H nhận chuyển nhượng từ ông Trương Ngọc N và bà Phạm Thị Ngọc O theo Giấy phép mua bán, chuyển dịch nhà số 32/GP – MB7 do Sở nhà đất Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07/02/1991 có nội dung công nhận nhà đất số A3 Đường S, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu riêng của bà Nguyễn Kim H.

Căn cứ trích lục Quyết định thuận tình ly hôn số 29/QĐTTLH ngày 01/02/1999 của Tòa án nhân dân Quận C đã có hiệu lực pháp luật xác định trong thời kỳ hôn nhân giữa ông H1 và bà H không có tài sản chung.

Căn cứ Giấy cam kết do ông Nguyễn Ngọc H1 lập ngày 27/6/2003 đã được Phòng công chứng số 1 công chứng có nội dung ông H1 đã cam kết và xác nhận bà H mua nhà đất số A3 Đường S, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh hoàn toàn bằng tiền riêng, ông H1 không có bất cứ sự đóng góp nào đối với việc bà H mua căn nhà trên; bà H được toàn quyền định đoạt bán, tặng cho, thế chấp...đối với nhà đất này.

Căn cứ Quyết định đổi số nhà số 169/QĐ- UB ngày 15/01/2002 của Ủy ban nhân dân Quận C thì nhà đất số A3 Đường S, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (mà bà H đã nhận chuyển nhượng) nay có số mới là A Đường S, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ bản xác nhận của cơ quan thẩm quyền Đan Mạch và đã được hợp pháp hóa lãnh sự 29/6/2016 xác định bà Nguyễn Kim H và bà Kim Hóng P là một người (đã được đổi tên).

Như vậy, căn cứ vào những chứng cứ trên có cơ sở khẳng định nhà đất đang tranh chấp là tài sản riêng của bà H, không liên quan đến ông H1, nên việc ông H1 cho rằng đây là tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân chưa chia là không có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H công nhận toàn bộ nhà, đất số A Đường S, Phường B, Quận C là tài sản riêng của bà H, buộc bà Trần Thụy Mỹ H2 phải có nghĩa vụ giao trả cho bà Nguyễn Kim H bản chính Giấy phép mua bán chuyển dịch nhà số 32/GP-MB7 do Sở nhà đất thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07/02/1991, buộc bà Trần Thụy Mỹ H2 và trẻ Nguyễn Quốc Trường A1 (có bà H2 là đại diện) phải giao trả cho bà Nguyễn Kim H toàn bộ nhà đất phần phía sau căn nhà số A3 Đường S, Phường B, Quận C, thành phố Hồ Chí Minh; không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông H1 về việc yêu cầu xác định nhà, đất số A Đường S, Phường B, Quận C là tài sản chung của ông Nguyễn Ngọc H1 và bà Nguyễn Kim H và yêu cầu chia cho ông H1 $\frac{1}{4}$ giá trị nhà đất nêu trên là có căn cứ.

Bà H2 có yêu cầu độc lập được hưởng di sản của ông H1 để lại là $\frac{1}{4}$ giá trị nhà đất nêu trên theo di chúc do ông H1 lập ngày 19/11/2015. Xét thấy, nhà đất số A Đường S, Phường B, Quận C là tài sản riêng của bà H cho nên $\frac{1}{4}$ giá trị nhà đất nêu trên không phải là di sản thừa kế của ông H1 để lại cho bà H2. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thụy Mỹ H2 về yêu cầu được hưởng di sản của ông H1 là $\frac{1}{4}$ giá trị nhà, đất số A Đường S, Phường B, Quận C là có căn cứ.

Xét, căn cứ vào biên bản thỏa thuận ngày 27/6/2003; Tờ thỏa thuận ngày 03/02/2004 giữa bà H và ông H1 và biên bản hòa giải ngày 03/11/2011 tại Ủy ban nhân dân Phường B, Quận C thể hiện bà H đồng ý đưa cho ông H1 $\frac{1}{4}$ giá trị căn nhà là tiền công sức và sửa chữa nhà. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, ông H1 và sau này là bà H2 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H1 không yêu cầu xem xét công sức vì cho rằng nhà đất tranh chấp là tài sản chung vợ chồng chưa chia của ông H1 và bà H, yêu cầu được nhận $\frac{1}{4}$ giá trị. Như vậy, yêu cầu của ông H1 trước đây và của bà H2 sau này đề nghị xác

định đây là tài sản chung chưa chia là lớn hơn yêu cầu xem xét công sức quản lý, giữ gìn nhưng Tòa án cấp sơ thẩm nhận định: "... ông H1 không có bất cứ công sức đóng góp và cũng không bỏ tiền sửa nhà chung với bà H vì sau khi ly hôn ông H1 mới được cho về ở nhờ nhà này. Vì vậy, không có đủ căn cứ để chấp yêu cầu phản tố của bị đơn. Tuy nhiên, phía nguyên đơn tự nguyện hỗ trợ cho bà H2 số tiền 500.000.000 đồng chí phí di dời và ổn định chỗ ở ngay khi nhận được nhà và giấy tờ nên ghi nhận" là chưa đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của ông H1.

Xét thấy, ông H1 đã sinh sống và trông coi nhà đất trên cho bà H từ năm 1999 cho đến nay đã trên 20 năm. Căn cứ Án lệ 02/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016 và được công bố theo Quyết định 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét đến công sức bảo quản, giữ gìn tài sản cho ông H1 để chia cho ông H1 một phần tương ứng với công sức của ông là chưa đảm bảo quyền lợi cho đương sự. Do đó, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của ông H1, cần phải xem xét công sức bảo quản, giữ gìn tài sản cho ông H1 bằng $\frac{1}{4}$ giá trị nhà đất trên mới phù hợp. Vì vậy, cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng nhận định trên.

Căn cứ biên bản định giá ngày 08/7/2019 của Hội đồng định giá tài sản thì nhà đất số A Đường S, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh có giá là 18.642.304.300 đồng. Như vậy, phần công sức của ông H1 là $\frac{1}{4} = 4.660.576.075$ đồng.

Tại phiên tòa hôm nay, phía nguyên đơn rút lại yêu cầu không đồng ý hỗ trợ cho bà H2 số tiền 500.000.000 đồng chí phí di dời và ổn định chỗ ở như án sơ thẩm đã tuyên. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này.

Ngoài ra, Bà H2 và trẻ A1 chỉ là những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn. Tuy nhiên, những người này chỉ thừa kế nghĩa vụ của ông H1 trong phần phạm vi tài sản là di sản của ông H1 để lại. Việc buộc những người này phải chịu nghĩa vụ đóng án phí thay ông H1 nhưng không xem xét đến tài sản của ông H1 để lại có hay không là chưa đủ cơ sở. Mặt khác, ông H1 sinh ngày 12/6/1953, tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm (18/9/2019) thì ông H1 đã trên 60 tuổi, thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà H2 phải chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn là không đúng.

Vì vậy, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bà H2 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Sửa một phần bản án sơ thẩm như đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận nên bà H2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thụy Mỹ H2.

Sửa bản án sơ thẩm.

- Áp dụng khoản 1 Điều 166; Điều 357; Điều 612, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Áp dụng Án lệ số 02/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016 và được công bố theo Quyết định 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao.

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1.1 Công nhận toàn bộ nhà, đất số A Đường S, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh theo Bản vẽ hiện trạng do Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Sài Thành lập ngày 19/4/2018 đã được cơ quan thẩm quyền duyệt nội nghiệp là tài sản riêng của nguyên đơn bà Kim Hóng P (*Nguyễn Kim H*).

Ngay sau khi án có hiệu lực pháp, bà Kim Hóng P (*Nguyễn Kim H*) được quyền liên hệ với cơ quan thẩm quyền để đăng ký quyền sở hữu đối với nhà đất nêu trên theo qui định.

1.2 Buộc bà Trần Thụy Mỹ H2 phải có nghĩa vụ giao trả cho bà Kim Hóng P (*Nguyễn Kim H*) bản chính Giấy phép mua bán, chuyển dịch nhà số 32/GP – MB7 do Sở nhà đất Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07/02/1991.

1.3 Buộc bà Trần Thụy Mỹ H2 và trẻ Nguyễn Quốc Trường A1 (*có bà H2 đại diện*) phải giao trả cho bà Kim Hóng P (*Nguyễn Kim H*) toàn bộ nhà đất phần phía sau của căn nhà A Đường S, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Phần nhà, đất phải giao trả được ký hiệu là phần B thể hiện tại bản vẽ hiện trạng do Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Sài Thành lập ngày 19/4/2018 đã được cơ quan thẩm quyền duyệt nội nghiệp.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu xác định nhà, đất số A Đường S, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của ông Nguyễn Ngọc H1 và bà Kim Hóng P (*Nguyễn Kim H*) và yêu cầu chia cho Nguyễn Ngọc H1 $\frac{1}{4}$ giá trị nhà đất tương đương 4.660.576.075 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thụy Mỹ H2 về việc yêu cầu được hưởng di sản của ông

Nguyễn Ngọc H1 là $\frac{1}{4}$ giá trị nhà đất A Đường S, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh tương đương 4.660.576.075 đồng.

4. Buộc bà Kim Hóng P (*Nguyễn Kim H*) phải trả cho bà Trần Thụy Mỹ H2 và trẻ Nguyễn Quốc Trường A1 số tiền 4.660.576.075 đồng là tiền công sức bảo quản, giữ gìn tài sản của ông Nguyễn Ngọc H1 ngay khi được bà H2 và trẻ A1 giao trả nhà và giấy tờ nêu tại mục 1.2 và 1.3 của phần quyết định.

Việc trả tiền, trả nhà và trả lại giấy tờ được thực hiện trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và đã đến thời hạn trả tiền nêu trên, nếu nguyên đơn chậm thi hành nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Kim Hóng P (*Nguyễn Kim H*) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 112.660.576 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.000.000 đồng; 300.000 đồng; 300.000 đồng theo các biên lai đóng tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0002992 ngày 01/11/2016; số AA/2018/0014627 ngày 27/8/2019; số AA/2018/0014628 ngày 27/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự Quận C. Bà Kim Hóng P (*Nguyễn Kim H*) được nhận lại số tiền 96.060.576 đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Ngọc H1 có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng bà Trần Thụy Mỹ H2, trẻ Nguyễn Quốc Trường A1 có người đại diện là bà Trần Thụy Mỹ H2, ông Nguyễn Quốc Cao T, bà Nguyễn Quốc Quỳnh A2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí mà bị đơn Nguyễn Ngọc H1 đã đóng là 44.017.500 đồng cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H1 là: bà Trần Thụy Mỹ H2, trẻ Nguyễn Quốc Trường A1 có người đại diện là bà Trần Thụy Mỹ H2, ông Nguyễn Quốc Cao T và bà Nguyễn Quốc Quỳnh A2 theo Biên lai thu tiền số AA/2017/0019819 ngày 30/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thụy Mỹ H2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 112.660.576 đồng nhưng được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H2 đã nộp là 56.330.288 đồng theo Biên lai thu tiền số AA/2018/0014595 ngày 21/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh, bà H2 còn phải nộp thêm 56.330.282 đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thụy Mỹ H2 không phải chịu. Hoàn trả cho bà H2 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2018/0014692 ngày 23/9/2019 và 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2018/0014693 ngày 23/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các đương sự thi hành án theo các Điều 2, 6, 7, 7a, 7b, 9 và Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại Tp.HCM;
- TAND Quận C;
- VKSND Tp. HCM;
- VKSND cấp cao tại Tp.HCM;
- Chi cục THADS Quận C;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ (Thương/15).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Thảo